TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-ST
Ngày: 27 - 9 - 2023
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Tấn Sinh.

2. Ông Phạm Thế Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hoài - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 141/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2022 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà Vũ Thị G, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn:

+ Ông Vũ Minh C, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

+ Ông Vũ Văn T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Vũ Thị G, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Tất cả người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/11/2022 và quá trình giải quyết vụ án , nguyên đơn bà* Vũ Thị G*, bà* Nguyễn Thị B *trình bày:*

Bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B là con đẻ của cụ Nguyễn Thị N (tên thường gọi là Nguyễn Thị Đ1). Cụ N sinh được 05 người con gồm: Vũ Thị T1, Vũ Minh C, Vũ Văn T, Vũ Thị G, Nguyễn Thị B. Chồng cụ N là cụ Vũ Minh Đ2 đã chết năm 1957 tại huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Bà Vũ Thị T1, ông Vũ Minh C là con đẻ của cụ Đ2 và cụ N. Còn ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị G và bà Nguyễn Thị B là con riêng của cụ N với người đàn ông khác, còn ai thì bà G, bà B không biết. Bố mẹ cụ N đã chết, ngoài những người thừa kế trên thì cụ N không còn người thừa kế nào.

Vào tháng 3/1977, cụ N cùng 05 người con đi làm kinh tế mới ở tại thôn Q, xã E, huyện K. Tuy nhiên, đến cuối năm 1977 ông C lại về Thái Bình sinh sống, đến năm 1995 mới quay lại thôn Q, xã E, huyện K sống cùng với cụ N.

Khi làm kinh tế mới , cụ N, bà T1 và ông T khai hoang được diện tích đất khoảng hơn 03 ha, trong đó diện tích đất của bà T1 khoảng 01 ha, của ông T là 1,7 ha, còn lại của cụ N khoảng 4.000 m^2. Ngày 27/7/1994 cụ N được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800 m^2, đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K mang tên Nguyễn Thị Đ1 là tên thường gọi khác của cụ N, cụ N là người đi đăng ký làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nhưng quá trình kê khai do khai tên thường gọi khác nên GCNQSDĐ mang tên là Nguyễn Thị Đ1. Sau khi nhận GCNQSDĐ, vì không để ý nên cụ N không làm thủ tục đính chính lại tên của mình cho đúng tên trong khai sinh, hộ khẩu, chứng minh nhân dân trên GCNQSDĐ. Cụ N sống trên diện tích đất này cùng với bà G và bà B. Năm 1989, bà G lập gia đình ra ở riêng, năm 1992 bà B lập gia đình nhưng vẫn sống cùng cụ N một thời gian. Năm 1995, ông C từ tỉnh Thái Bình vào sinh sống với cụ N được 01 tháng cụ N cho ông C ra ở riêng, đồng thời bà G với cụ N thống nhất để ông C mượn một phần diện tích đất khoảng hơn 1.000 m^2 cụ N đang quản lý, sử dụng làm nhà ở . Cụ N một mình sinh hoạt trên phần diện tích đất còn lại. Khi mượn đất, các bên không lập giấy tờ gì mà chỉ trao

đổi nói với nhau , khoảng năm 1998 vợ chồng ông C xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 50 m^2 ở cho đến nay , đất còn lại cụ N vẫn quản lý, sử dụng đến khi chết năm 2015, khi chết cụ N không để lại di chúc. Sau khi cụ N chết diện tích đất còn lại của cụ N do ông Thanh quản l, sử dụng cho đến nay. Trước khi chết cụ N không nợ tiền ai. Về chi phí mai táng cụ N được lấy từ tiền phúng viếng để khấu trừ vào nên không có người con nào phải chịu thêm tiền.

Sau khi cụ N chết, bà G, bà B có trao đổi với ông C, ông T về chia di sản thừa kế của cụ N nhưng các bên không thống nhất được sự phân chia . Nay bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N (tên gọi khác Nguyễn Thị Đ1) là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800 m^2 (kết quả đo đạc thực tế 4.232,4 m^2), đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ ngày 27/7/1994 mang tên Nguyễn Thị Đ1 theo quy định pháp luật; khi phân chia di sản bà G, bà B đề nghị được nhận tiền, còn tài sản trên diện tích đất này thì các bà không đề nghị chia.

** Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông* Vũ Minh C *trình bày:*

Ông Vũ Minh C thống nhất ý kiến bà G, bà B trình bày về mối quan hệ huyết thống cụ Nguyễn Thị N (tên thường gọi là Nguyễn Thị Đ1) là mẹ đẻ của 05 người con gồm: Vũ Thị T1, Vũ Minh C, Vũ Văn T, Vũ Thị G, Nguyễn Thị B. Chồng cụ N là cụ Vũ Minh Đ2 chết năm 1957. Bà Vũ Thị T1, ông Vũ Minh C là con đẻ của cụ Đ2 và cụ N. Còn ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B là con riêng của cụ N với người đàn ông khác, còn ai thì ông C không biết. Bố mẹ đẻ của cụ N đã chết từ lâu. Ngoài những người thừa kế nêu trên thì cụ N không còn người thừa kế nào.

Tháng 3/1977, cụ N cùng 05 người con đi kinh tế mới đến ở thôn Q, xã E, huyện K được nhà nước cấp đất 1.000 m^2 để sinh sống. Tuy nhiên, khoảng tháng 7/1977 do không thích nghi được với điều kiện sống nên ông C và bà G quay về tỉnh Thái Bình sinh sống . Cuối năm 1978, cụ N đưa bà B về lại Thái Bình sống cùng với ông C. Tháng 02/1980 cụ N đưa bà B và bà G vào lại thôn Q, xã E, huyện K sinh sống cho đến năm 1982 thì lại về Thái Bình.

Khi vào làm kinh tế mới, ngoài diện tích đất được nhà nước cấp 1.000 m^2 thì bà T1 và ông T còn khai hoang được diện tích đất khoảng 03 ha, trong đó diện tích đất của bà T1 là 1,3 ha, ông T là 1,7 ha.

Năm 1983, cụ N quay lại thôn Q sinh sống cùng ông T, bà T1 không còn ở trên đất 1.000 m2 mà chuyển về đất ông T, bà T1 khai hoang. Năm 1985, ông T lập gia đình chia cho cụ N, bà B, bà G một phần diện tích đất là 3.800m2 của ông T, diện tích đất này của cụ N đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng đã bị thất lạc.

Năm 1995, ông C vào ở với cụ N khoảng 02 tháng thì cụ N cho ông C ra ở riêng và chia cho ông C một phần diện tích đất khoảng 2.000 m^2 mà cụ N đang

quản lý, sử dụng. Việc chia đất chỉ có cụ N quyết định và không bàn bạc gì với các con trong gia đình. Sau khi được cụ N chia đất vợ chồng ông C đã dựng nhà để ở, quá trình sử dụng đất ông T, bà T1, bà B, bà G không ai có ý kiến hay tranh chấp gì.

Từ cuối năm 1996 cụ N ở một mình, ông T là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cụ N nên phần đất còn lại cụ N giao cho ông Thanh quản l, sử dụng từ năm 1996 cho đến nay, quá trình ông Thanh quản l, sử dụng đất không ai có ý kiến gì, cụ N chết vào năm 2015, trước khi cụ N chết không nợ tiền ai, về chi phí mai táng cho cụ N do ông T lo liệu còn cụ thể hết bao nhiêu ông C không biết. Mặt khác toàn bộ số tiền phúng viếng ông T đều giữ và quản lý để trừ vào khoản tiền mai táng cụ N, còn số tiền bao nhiêu thì ông C không biết, trước khi chết cụ N không lập di chúc.

Nay bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế đất của cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Đ1) thì ông không đồng ý. Vì cụ N đã tặng đất cho ông C từ năm 1996, vợ chồng ông đã ở ổn định cho đến nay. Mặt khác, kể từ năm 2005 cho đến nay gia đình ông C đều thực hiện mọi nghĩa vụ nộp thuế theo quy định. Về chưa tách thửa cấp GCNQSDĐ đối với phần đất vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng thì gia đình ông nghĩ rằng không có tranh chấp với ai nên chưa cần thiết làm.

** Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông* Vũ Văn T *trình bày:*

Ông Vũ Văn T đồng ý với ý kiến của bà G, bà B, ông C về mối quan hệ huyết thống gia đình cụ Nguyễn Thị N (tên thường gọi là Nguyễn Thi Đ3) là mẹ của 05 người con, chồng cụ N là ông Vũ Minh Đ2 đã chết. Bà Vũ Thị T1, ông Vũ Minh C là con đẻ của cụ Đ2 và cụ N, còn ông Vũ Văn T thì do thời điểm đó còn nhỏ nên không biết bố đẻ của ông T có phải là ông Đ2 hay không. Bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B là con riêng của cụ N với người đàn ông khác, ai thì ông T không biết. Bố mẹ cụ N đã chết.

Tháng 3/1977, cụ N cùng 05 người con đi làm kinh tế mới tại thôn Q, xã E, huyện K. Tuy nhiên, 02 năm sau do không thích nghi được với điều kiện sống nên cụ N cùng ông Vũ Minh C, bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B lại về tỉnh Thái Bình. Khoảng 02 năm sau thì cụ N, bà G, bà B lại vào thôn Q, xã E, huyện K để sinh sống, còn ông C vẫn sống tại tỉnh Thái Bình.

Khi vào làm kinh tế mới, bà T1 và ông T khai hoang được khoảng 03 ha đất (bà T1 là 1,3 ha, còn ông T là 1,7 ha). Sau khi cụ N quay lại thôn Q thì ông T chia cho cụ N, bà B, bà G diện tích đất 3.800m^2 trên phần đất của ông T, đất đã được cấp GCNQSDĐ cho cụ N nhưng bị thất lạc.

Sau khi bà G, bà B lập gia đình đều ra ở riêng. Năm 1995, ông C vào sống cùng với cụ N được khoảng 02 tháng cụ N cho ông C ra ở riêng và chia cho ông C khoảng 2.000 m^2 đất, việc chia đất cụ N tự quyết định và không bàn bạc với người

con nào. Sau đó ông T, bà T1, bà G, bà B có biết sự việc cụ N chia đất cho ông C nhưng không ai có ý kiến gì. Diện tích đất còn lại cụ N giao cho ông Thanh quản l, sử dụng từ năm 1996, đồng thời ông T phải có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cụ N đến khi qua đời. Khi cụ N chia đất cho ông C và ông T chỉ nói với nhau, không lập giấy tờ và cũng không bàn bạc với ai . Sau đó cụ N có lập di chúc để lại phần diện tích đất 1.800 m^2 còn lại cho ông T được đại diện Ban tự quản thôn Quỳnh N1 và Chủ tịch UBND xã E xác nhận. Việc lập di chúc chỉ có ông T và cụ N biết, bản di chúc này đã bị thất lạc.

Sau khi được cụ N chia đất, khoảng năm 1997 vợ chồng ông C xây dựng 01 căn nhà cấp 4 ở cho đến nay, ngoài ra trên đất vợ chồng ông C còn trồng các loại cây trồng khác. Về đất cụ N giao cho ông Thanh quản l năm 1996 ông đã trồng cây ăn trái và một số cây khác , về nhà cụ N xây dựng không có gì thay đổi cho đến nay. Trước khi cụ N chết không nợ tiền ai. Khi cụ N chết ông T đã lo toàn bộ mọi chi phí mai táng hết khoảng 80.000.000 đồng. Còn số tiền phúng viếng khoảng 40.000.000 đồng các anh em thống nhất giao cho ông Thanh quản l để trừ vào các khoản chi phí ma táng.

Nay bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Đ1) theo quy định của pháp luật thì ông T không đồng ý. Vì, cụ N đã giao đất cho ông Thanh quản l, sử dụng từ năm 1996 không ai có ý kiến gì và thời điểm đó anh em sống hoà thuận với nhau không ai tranh chấp nên ông T cũng không làm thủ tục sang tên đổi chủ diện tích đất còn lại của cụ N sang ông T.

Trường hợp phải chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, ông T ý kiến đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ số tiền ông T đã bỏ ra để lo mai táng cho cụ N hết 80.000.000 đồng và số tiền ông T đã chăm sóc, phụng dưỡng cụ N từ năm 1996 đến năm 2015 là 20 năm tương ứng với số tiền 480.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà* Vũ Thị T1 *trình bày:*

Bà Tam thống nhất ý kiến ông C, ông T, bà B, bà G trình bày về mối quan hệ huyết thống gia đình , nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay mà cụ N chết năm 2015, khi chết không để lại di chúc và hàng thừa kế của cụ N như ý kiến của ông C, ông T đã trình bày trên. Về chi phí mai táng cụ N do ông T lo liệu còn cụ thể hết bao nhiêu bà T1 không biết. Mặt khác toàn bộ số tiền phúng viếng ông T đều giữ và quản lý để trừ vào khoản tiền mai táng cho cụ N, còn cụ thể bao nhiêu tiền bà không biết.

Nay bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế đất của cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Đ1) thì bà T1 không đồng ý chia, vì đất của cụ N đã tặng cho ông C và ông T.

Trường hợp phải chia di sản thừa kế của cụ N theo quy định của pháp luật thì bà T1 có ý kiến tặng cho lại phần thừa kế của mình được nhận và chia đều cho ông C, ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà* Nguyễn Thị Đ *trình bày:* Bà Đ nhất trí với ý kiến trình bày của ông Vũ Minh C là chồng bà nêu trên, bà Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người làm chứng cụ* Nguyễn Văn T2*, cụ* Vũ Thị G *trình bày:*

Ông Nguyễn Văn T2 là em họ của cụ Nguyễn Thị N, bà Vũ Thị G là em dâu của cụ Nguyễn Thị N (tên thường gọi là Nguyễn Thị Đ1).

Vào năm 1977, gia đình ông T2, bà G, bà N cùng các con đi làm kinh tế mới tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, 02 năm sau do không thích nghi được với điều kiện sống nên cụ N và 03 người con là Vũ Minh C, Vũ Thị G, Nguyễn Thị B lại về tỉnh Thái Bình . Khoảng 02 năm sau thì bà N, bà G, bà B lại vào thôn Q, xã E, huyện K, còn ông C vẫn ở tại tỉnh Thái Bì nh. Khi vào làm kinh tế mới, bà T1 và ông T khai hoang được diện tích đất khoảng 03 ha. Sau đó cụ N quay lại thôn Q để sinh sống thì ông T chia cho cụ N, bà B, bà G một phần đất của ông T. Bà G và bà B lập gia đình đều ra ở riêng, một mình cụ N sống trên diện tích đất mà ông T chia cho cụ N. Một thời gian sau ông C vào ở cùng cụ N trên diện tích đất của cụ N nhưng do hai mẹ con không ở được với nhau nên cụ N cho ông C ra ở riêng và chia cho ông C một nửa diện tích đất mà cụ N đang quản lý. Đối với diện tích đất còn lại của cụ N cho ông Thanh quản l và ông T phải có nghĩa vụ chăm sóc phụng dưỡng cụ N đến khi qua đời. Việc chia đất như thế nào ông T2, bà G không biết và cũng không chứng kiến. Ông T2, bà G chỉ biết việc này khi được cụ N kể lại cho nghe. Sau khi được cụ N chia đất gia đình ông C dựng nhà để ở và ông Thanh quản l, sử dụng không thấy tranh chấp gì.

Vì ông T2, bà G hiện nay tuổi đã cao, sức khoẻ yếu, đi lại khó khăn nên ông T2, bà G đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt ông bà trong tất cả c ác buổi làm việc cũng như tại phiên toà xét xử vụ án này. Ông T2, bà G không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự vẫn không thống nhất , thỏa thuận được với nhau, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa.

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana , tỉnh Đắk Lắk:*

- Về trình tự thủ tục tố tụng:

Hội đồng xét xử, Thẩm phán và thư ký tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Cụ Nguyễn Thị N (tên goi khác Nguyễn Thị Đ1) chết ngày 20/9/2015, khi chết không để lại di chúc, các đương sự đều thừa nhận cụ N có 05 người con gồm: Vũ Thị T1, Vũ Minh C, Vũ Văn T, Vũ Thị G, Nguyễn Thị B. Di sản của cụ N để lại là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800 m^2 (kết quả đo đạc thực tế 4.232,4 m^2), đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, được UBND

huyện K cấp GCNQSDĐ ngày 27/7/1994 mang tên Nguyễn Thị Đ1. Việc bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của mẹ các bà là cụ Nguyễn Thị N (tên gọi khác Nguyễn Thị Đ1) cần chấp nhận. Tuy nhiên khi phân chia di sản thừa kế cần xem xét chấp nhận ý kiến của ông T đã bỏ chi phí mai táng cho cụ N số tiền 80.000.000đồng trừ đi số tiền ông T giữ 40.000.000 đồng tiền phúng viếng, còn lại trả ông T 40.000.000đồng và xem xét tính công sức tôn tạo, quản lý di sản của ông T, ông C trừ vào giá trị di sản của cụ N để lại là phù hợp.

Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của mẹ các bà là cụ Nguyễn Thị N (tên gọi khác Nguyễn Thị Đ1) đã chết vào ngày 20/9/2015, khi cụ N chết không để lại di chúc, tài sản cụ N là 01 lô đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là quan hệ *"Tranh chấp về chia di sản thừa kế"* theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án dân sự là đúng thẩm quyền.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Người làm chứng ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị G đã được Tòa án nhân dân huyện Krông Ana triệu tập hợp lệ nhưng vẫn Văng mặt. Áp dụng Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ, theo thủ tục quy định chung.

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Về diện và hàng thừa kế: Theo Bản sao Giấy chứng tử số 312, quyển số 56 ngày 26/8/2022 của UBND xã E thì cụ Nguyễn Thị N (tên gọi khác là Nguyễn Thị Đ1) chết vào ngày 20/9/2015; cụ N chết không để lại di chúc. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 611, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị N gồm: Bà Vũ Thị T1, ông Vũ Minh C, ông Vũ Minh T3, bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B.

[4.2]. Chia di sản thừa kế: Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.2.1]. Các đương sự đều thống nhất bà Vũ Thị T1, ông Vũ Minh C, ông Vũ Minh T3, bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B đều là con đẻ của cụ Vũ Thị N2 (tên gọi khác Vũ Thị Đ4) và nguồn gốc đất di sản của cụ N2 là 01 lô đất thửa số 106, tờ

bản đồ số 26, diện tích 3.800m^2 (diện tích đất đo thực tế là 4.232,4m^2) đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số K 040292 được UBND huyện K cấp ngày 27/7/1994 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1, đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; hiện nay thửa đất số 106 được tách làm 02 thửa đất, gồm thửa đất số 55, diện tích 2.443,2m^2 và thửa đất số 56, diện tích đất 1.789,2m^2.

- Về thửa đất số 56, tờ bản đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ cũ là tờ 26), diện tích đất 1.789,2m^2, hiện nay ông Vũ Minh C và bà Nguyễn Thị Đ đang quản lý , sử dụng; đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đất dài 46,56m; Phía Nam giáp thửa đất số 67 dài 43,81m; Phía Tây giáp thửa đất số 55 (hiện nay ông Vũ Văn T quản lý) dài 39,79m; Phía Đông giáp thửa đất số 62, dài 39,50m.

Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây năm 2005, nền láng xi măng, cửa gỗ, trần ván gỗ; 01 căn nhà bếp và các loại công trình khác có kết cấu mái lợp tôn , tường xây gạch; 01 giếng đào sâu, đường kính 1m; phía Bắc có kéo hàng rào B 40 dài 30m; Về cây trồng trên đất gồm có 23 cây vải, 50 cây chanh, 30 cây sưa, 5 cây mít thái, 06 cây sầu riêng, 20 cây muồng.

- Về thửa đất số 55, tờ bản đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ cũ là tờ 26), diện tích đất 2.443,2m^2, hiện nay ông Vũ Văn T đang quản lý, sử dụng; thửa đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đất và thửa đất số 42, dài 69,03m;

Phía Nam giáp thửa đất số 64 và 67, dài 54,91m;

Phía Tây giáy thửa đất số 58, dài 37,53m;

Phía Đông giáp thửa đất số 56 (đất ông Vũ Minh C đang quản lý, sử dụng), dài 39,79m;

Tài sản trên đất gồm : 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 40m^2, xây năm 1988, tường xây gạch có tô trát xi măng , nền láng xi măng , mái lợp ngói; 01 giếng đào sâu 12m, đường kính 1,4m; 01 giếng khoan sâu 50m; hàng rào B40 bao quanh; về cây trồng trên đất gồm: 300 cây cau, 06 cây sầu riêng, 14 cây sao; ngoài ra trên đất có 01 ao cá diện tích 263,7m2, sâu 1,5m.

[4.2.2]. Xét tài sản trên đất của th ửa số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800m^2 (diện tích đất đo thực tế là 4.232,4m^2) hiện nay đã tách làm 02 thửa đất, gồm thửa số 55, diện tích 2.443,2m^2 và thửa đất số 56, diện tích đất 1.789,2m^2 thì nguyên đơn bà B, bà G không yêu cầu chia cho nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4.2.3]. Xét ý kiến của ông Vũ Minh C cho rằng năm 1995 ông C vào ở cùng cụ N2 trên diện tích đất 3.800m^2 (đo thực tế là 4.232,4m^2) được khoảng 2 tháng cụ N2 cho ông C ra ở riêng và chia cho ông C khoảng 2.000m^2 đất cụ N2 đang quản lý, việc chia đất cụ N2 quyết định và không bàn bạc với các con , sau khi chia đất vợ chồng ông C đã xây nhà để ở thì ông T, bà B, bà G không ai có ý kiến . Tuy

nhiên, nguyên đơn bà B, bà G không thừa nhận và ông C cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho ý kiến của mình nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của ông C.

[4.2.4]. Xét ý kiến của ông Vũ Văn T cho rằng sau khi chia đất cho ông C khoảng 2.000m^2 thì diện tích đất còn lại 1.800m^2 cụ N2 giao cho ông Thanh quản l, sử dụng từ năm 1996 và ông T có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cụ N2 cho đến khi qua đời; việc chia giao đất cho ông C, ông T chỉ có nói với nhau không lập văn bản gì, không bàn bạc với ai. Sau đó cụ N2 có làm di chúc để lại diện tích đất 1.800m^2 cho ông T, được đại diện Ban quản lý thôn Q, Chủ tịch UBND xã E xác nhận nhưng hiện nay bản di chúc đã thất lạc không còn. Tuy nhiên, nguyên đơn bà B, bà G không thừa nhận và ông T cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho ý kiến của mình nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của ông T.

Xét ý kiến của ông T cho rằng khi cụ N2 chết thì ông là người đã chịu mọi chi phí mai táng hết khoảng 80 triệu, số tiền phúng viếng được 40 triệu các anh em thống nhất giao cho ông T để trừ vào các khoản chi phí mai táng; trường hợp chia di sản của cụ N2 theo quy định pháp luật thì đề nghị Tòa án khấu trừ số tiền ông bỏ ra để lo mai táng cho cụ N2 80.000.000đồng cùng với số tiền ông đã chăm sóc, phụng dưỡng cụ N2 từ năm 1996 cho đến năm 2015 là 20 năm tương ứng với số tiền 480.000.000đồng.

Xét thấy đối với chi phí mai táng các đương sự đều thừa nhận do ông T chịu mọi chi phí nhưng không biết hết bao nhiêu, ông T không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh cụ thể hết bao nhiêu và nguyên đơn cho rằng tiền phúng viếng đã đủ lo hết chi phí mai táng cho cụ N2 nhưng cũng không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, xét thực tế mọi chi phí mai táng cụ N2 do ông T chi trả toàn bộ cho nên cần chấp nhận chi phí mai táng ông T đã chi trả 80.000.000đồng trừ 40.000.000đồng tiền phúng viếng ông T giữ, còn lại ông T chi trả 40.000.000đồng cần trừ vào di sản của cụ N2 để trả lại cho ông T 40.000.000đồng là phù hợp.

Xét ý kiến của ông T đề nghị Tòa án trừ số tiền 480.000.000đồng vào di sản của cụ N2 mà ông đã chăm sóc, phụng dưỡng cụ N2 từ năm 1996 đến năm 2015, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì con cái có nghĩa vụ và quyền chăm sóc và nuôi dưỡng cha mẹ cho nên việc ông T đề nghị tính trừ số tiền 480.000.000đồng này là không có cơ sở.

[5]. Xét công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo đất của ông C từ năm 1995 và ông T từ năm 1996: Xét thấy, mặc dù trong suốt quá trình ông C, ông Thanh quản l đất đã trực tiếp canh tác có thu lợi từ việc trồng cây hoa màu trên diện tích đất này nhưng Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xem xét tính một phần công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản cụ N2 để lại này cho ông C số tiền 30.000.000đồng và ông T số tiền 40.000.000 đồng trừ vào di sản của cụ N2 để lại trả cho ông C, ông T là phù hợp.

[6]. Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N để lại:

- 01 thửa đất số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800m^2 (diện tích đất đo thực tế là 4.232,4m^2) đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số K 040292 được UBND huyện K cấp ngày 27/7/1994 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1, đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; hiện nay thửa đất số 106 được tách làm 02 thửa đất gồm:

+ Thửa đất số 55, diện tích 2.443,2m^2 có giá trị đất là 488.640.000 đồng.

+ Thửa đất số 56, diện tích 1.789,2m^2 có giá trị đất là 357.840.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản 488.640.000đồng + 357.840.000đồng = 846.480.000 đồng.

Di sản cụ Nguyễn Thị N để lại sau khi trừ đi 40.000.000 đồng chi phí mai táng của ông T, 40.000.000 đồng công sức quản lý , cải tạo đất của ông T và 30.000.000 đồng quản lý, cải tạo đất của ông C thì được chia như sau : Bà Vũ Thị T1, ông Vũ Minh C, ông Vũ Minh T3, bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B mỗi người được hưởng là: 736.480.000 đồng : 05 người = 147.296.000 đồng.

Ông Vũ Văn T + 1/2 suất được bà Vũ Thị Tam t cho lại nên được chia là : 147.296.000 đồng + 73.648.000đồng = 220.944.000 đồng.

Ông Vũ Minh C + 1/2 suất được bà Vũ Thị Tam t cho lại nên được chia là : 147.296.000 đồng + 73.648.000đồng = 220.944.000 đồng.

Bà bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B mỗi người được chia là : 147.296.000 đồng.

Xét ý kiến của bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B khi chia dia sản thừa kế thì các bà có nguyện vọng lấy giá trị đất bằng tiền còn giao đất lại cho người đang quản lý, sử dụng.

Xét hiện nay thửa đất số 56, tờ bản đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ cũ là tờ 26), diện tích đất 1.789,2m^2, ông Vũ Minh C và bà Nguyễn Thị Đ đang quản lý , sử dụng nên cần giao cho ông Vũ Minh C, bà Nguyễn Thị Đ tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất, tài sản trên đất là phù hợp và thửa đất số 55, đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ cũ là tờ 26), diện tích đất 2.443,2m^2, hiện nay ông Vũ Văn T đang quản lý, sử dụng nên cần giao cho ông Vũ Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất, tài sản trên đất là phù hợp.

Ông Vũ Minh C, bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả giá trị đất cho bà Nguyễn Thị B là 106.896.000đồng.

Ông Vũ Văn T có trách nhiệm trả giá trị đất cho bà Vũ Thị G là 147.296.000 đồng, bà Nguyễn Thị B là 40.400.000đồng.

Ông Vũ Minh C, bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động thửa đất số 56, tờ bản đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ

cũ là tờ 26), diện tích đất 1.789,2m^2 và ông Vũ Minh T3 có trách nhiệm hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động thửa đất số 55, đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ cũ là tờ 26), diện tích đất 2.443,2m^2 đều nằm trong thửa số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800m^2 (diện tích đất đo thực tế là 4.232,4m^2) đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số K 040292 được UBND huyện K cấp ngày 27/7/1994 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1, đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[7]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Về chi phí đo đạc là 4.463.000 đồng; xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000đồng: Tổng chi phí tố tụng là: 8.463.000 đồng. Ông Vũ Minh C, ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu 2.115.750đồng. Tổng số tiền này bà B, bà G đã nộp tại Tòa thu ngày 29/5/2023 nên ông T phải trả cho bà B 2.115.750đồng, ông C phải trả cho bà G 2.115.750đồng.

- Về án phí:

+ Ông Vũ Văn T, ông Vũ Minh C là người cao tuổi, cón đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

+ Bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.364.800đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147 khoản 2 Điều 165, Điều 241, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 615, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 658, Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 167 và Điều 179 của Luật Đất đai ; khoản 2 Điều 71 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2]. Tuyên xử:

[2.1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N đã chết vào ngày 20/9/2015 không để lại di chúc. Di sản cụ Nguyễn Thị N là 01 lô đất thửa số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800m^2 (diện tích đất đo thực tế là 4.232,4m^2) đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số K 040292 được UBND huyện K cấp

ngày 27/7/1994 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1, đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay thửa đất này đã được tách làm 02 thửa là:

+ Thửa số 55, diện tích 2443,2m^2 có giá trị đất là 488.640.000đồng.

+ Thửa đất số 56, diện tích đất 1789,2m^2 có giá trị đất là 357.840.000đồng.

Tổng giá trị tài sản 488.640.000đồng + 357.840.000đồng = 846.480.000 đồng. Sau khi trừ đi chi phí mai táng 40.000.000đồng cho ông T và công quản lý, cải tạo đất cho ông C 30.000.000đồng, ông T 40.000.000đồng thì tài sản chia có giá trị là 736.480.000 đồng.

[2.2]. Ông Vũ Minh C, bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả giá trị đất cho bà Nguyễn Thị B là 106.896.000đồng (một trăm lẻ sáu t riệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Ông Vũ Văn T có trách nhiệm trả giá trị đất cho : bà Vũ Thị G là 147.296.000 đồng (một trăm bốn bảy triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng), bà Nguyễn Thị B là 40.400.000đồng (bốn mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Giao cho ông Vũ Minh C, bà Nguyễn Thị Đ toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ cũ là tờ 26), diện tích đất 1789,2m^2; đất có tứ cận : Phía Bắc giáp đường đất dài 46,56m; Phía Nam giáo thửa đất số 67dài 43,81m; Phía Tây giáp thửa đất số 55 (hiện nay ông Vũ Văn T quản lý) dài 39,79m; Phía Đông giáp thửa đất số 62, dài 39,50m; Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà căn nhà cấp 4 xây năm 2005, nền láng xi măng, của gỗ, trần ván gỗ ; 01 cản nhà bếp và cá c loại công trình khác có kết cấu mái lợp tôn , tường xây gạch; 01 giếng đào sâu, đường kính 1m; phía Bắc có kéo hàng rào B 40 dài 30m; Về cây trồng trên đất gồm có 23 cây vải, 50 cây chanh, 30 cây sưa, 5 cây mít thái, 06 cây sầu riêng, 20 cây muồng.

Giao cho ông Vũ Văn T toàn quyền quản lý , sử dụng và định đoạt đối với thửa đất số 55, đồ mới là tờ 86 (tờ bản đồ cũ là tờ 26), diện tích đất 2443,2m^2 ; đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đất và thửa đất số 42, dài 69,03m; Phía Nam giáp thửa đất số 64 và 67, dài 54,91m; Phía Tây giáp thửa đất số 58, dài 37,53m; Phía Đông giáp thửa đất số 56 (đất ông Vũ Minh C đang quản lý, sử dụng), dài 39,79m; Tài sản trên đất gồm : 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 40m2, xây năm 1988, tường xây gạch có tô trát xi măng , nền láng xi măng , mái lợp ngói ; 01 giếng đào sâu 12m, đường kính 1,4m; 01 giếng khoan sâu 50m; hàng rào B40 bao quanh; về cây trồng trên đất gồm: 300 cây cau, 06 cây sầu riêng, 14 cây sao; ngoài ra trên đất có 01 ao cá diện tích 263,7m2, sâu 1,5m.

Thửa đất số 55 và 56 nêu trên đều nằm trong thửa số 106, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.800m^2 (diện tích đất đo thực tế là 4.232,4m^2) đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số K 040292 được UBND huyện K cấp ngày 27/7/1994 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1, đất tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Vũ Minh C, bà Nguyễn Thị Đ và ông Vũ Văn T được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[3]. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

- Về chi phí đo đạc là 4.463.000 đồng; xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000đồng: Tổng chi phí tố tụng là: 8.463.000 đồng. Ông Vũ Minh C, ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B mỗi người phai chịu 2.115.750 đồng. Tổng số tiền này bà B, bà G đã nộp tại Tòa án thu ngày 29/5/2023 nên ông T phải trả cho bà B 2.115.750 đồng, ông C phải trả cho bà G 2.115.750 đồng.

- Về án phí:

+ Ông Vũ Văn T, ông Vũ Minh C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự theo quy định pháp luật.

+ Bà Vũ Thị G, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu 7.364.800 đồng.

[4]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự*".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện Krông Ana;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Văn Thành